

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 260/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 9 - 2024
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Nhân

2. Bà Đào Thị Thu Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Nhật Huy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 511/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 453/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 410/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Mộng T, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số A, tổ I, ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số A, tổ I, ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Mộng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 do quen biết và tự tìm hiểu nên tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng chị T và anh T1 không có đăng ký kết hôn do bận làm việc và không hiểu biết pháp luật; anh T1 và chị T

chung sống như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay. Trước khi chung sống với nhau như vợ chồng, chị T và anh T1 cùng cư trú tại ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, chị T và anh Thum C tại địa chỉ số A, tổ I, ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang. Ngoài địa chỉ này, chị T và anh T1 không còn cư trú tại địa chỉ nào khác.

C1 sống đến tháng 01/2024, chị T và anh T1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến cự cãi. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do anh T1 không quan tâm gia đình, không quan tâm vợ con, không có trách nhiệm với vợ con. Đến khoảng tháng 3/2024, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng nên chị T và anh T1 sống ly thân từ tháng 3/2024 cho đến nay. Chị T đã cho anh T1 nhiều cơ hội để sửa chữa sai lầm nhưng anh T1 không thay đổi. Từ khi vợ chồng sống ly thân, hai bên gia đình có động viên, hàn gắn tình cảm vợ chồng cho chị T và anh T1 nhưng không thành. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Nhật M, sinh ngày 05/02/1994 và Nguyễn Nam P, sinh ngày 18/3/2004. Do các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Giấy khai sinh của Nguyễn Nhật M và Nguyễn Nam P.

Theo Tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T1 và chị T do quen biết và tự tìm hiểu nên tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng chị T và anh T1 không có đăng ký kết hôn do bận làm việc và không hiểu biết pháp luật; anh T1 và chị T chung sống như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay. Trước khi chung sống với nhau như vợ chồng, chị T và anh T1 cùng cư trú tại ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 về chung sống tại số A, tổ I, ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang. Ngoài địa chỉ này, anh T1 và chị T không còn cư trú tại địa chỉ nào khác. Anh T1 thống nhất theo lời trình bày của chị T về mâu thuẫn giữa vợ chồng. Nay anh T1 đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh T1 và chị T có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Nhật M, sinh ngày 05/02/1994 và Nguyễn Nam P, sinh ngày 18/3/2004. Do các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Căn cứ chứng minh cho lời trình bày: Giấy khai sinh của Nguyễn Nhật M và Nguyễn Nam P.

Tại phiên tòa,

Chị Trần Thị Mộng T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Anh Nguyễn Văn T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Không công nhận chị Trần Thị Mộng T và anh Nguyễn Văn T1 là vợ chồng. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Trần Thị Mộng T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1 là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Đồng thời, anh Nguyễn Văn T1 có nơi cư trú tại ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, chị Trần Thị Mộng T và anh Nguyễn Văn T1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị Mộng T và anh Nguyễn Văn T1.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mộng T về việc yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ lời khai của chị Trần Thị Mộng T và anh Nguyễn Văn T1, chị Trần Thị Mộng T và anh Nguyễn Văn T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Đồng thời, căn cứ Công văn số 835/UBND ngày 22/8/2024 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh An Giang (nơi chị T và anh T1 cư trú và đăng ký thường trú) thể hiện không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của chị T và anh T1. Do đó, lời trình bày của chị T và anh T1 cho rằng đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

Xét thấy, chị Trần Thị Mộng T và anh Nguyễn Văn T1 chung sống với

nhau như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay, mặc dù có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng chị T và anh T1 không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Căn cứ Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Mộng T và anh Nguyễn Văn T1.

[2.2] Đối với con chung: Chị Trần Thị Mộng T và anh Nguyễn Văn T1 xác định chị T và anh T1 có 02 con chung tên Nguyễn Nhật M, sinh ngày 05/02/1994 và Nguyễn Nam P, sinh ngày 18/3/2004, hiện nay các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[2.3] Đối với tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo:

Chị Trần Thị Mộng T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mộng T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Trần Thị Mộng T và anh Nguyễn Văn T1 là vợ chồng.

[2] Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Mộng T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai số

0015752 ngày 08/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

[7] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phước Sang